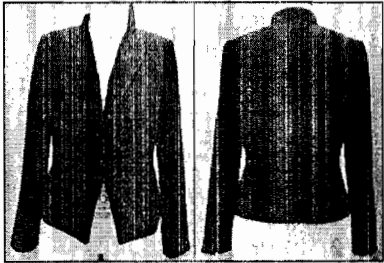


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

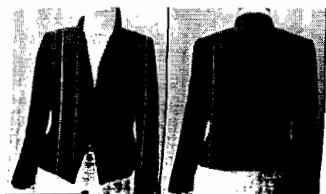
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-264B	款式說明: 女裝上衣 订单:10.728 件	制表人: 阿草	日期: 2016/09/27	文件編號:			
參考雷同款:			照片 				
					生產車縫時間: 3114	特車組時間:366	總時間: 3480
					生產出數: 9.25	特車組出數: 78.7	IE 總出數: 8.28

PPIC 主管:


 1. 29/27

G16-264B 縫製流程圖



作業時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2110	
雙針車作業	0	
特種車作業	0	253
手燙作業	434	
手工作業	570	113
合計工時(秒)	3114	366
出廠(件)	9.25	78.7
總合計工時(秒)	3480	總出數(件) 8.28

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-264B**

DATE: **27/9/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.25** **9.25**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用 配件 及其他
01	门襟烫衬	Là mềch nẹp TT	C	手烫	25	185.5	1152	
02	合门襟模板暗线	Cán chấp nẹp (bìa mẫu)	B	专车	65	518.1	443	
03	前门襟划号*2	SD nẹp TT*2, đáp nẹp*2	C	手工	40	296.8	720	
04	门襟切修半边缝份及修翻门襟	Chém nẹp, sửa lộn	C	切边	42	311.6	686	
05	前片挂面车胸折暗线*4	Máy lỳ đáp nẹp*4	B	平车	68	542.0	424	
06	门襟压倒边明线含记号	Mí nẹp, tăng cường, sd	B	平车	52	414.4	554	
07	烫门襟及前下摆及胸折烫衬及烫挂面	Là nẹp, gấu TT, là mềch lỳ ngực, là lỳ đáp	B	手烫	43	342.7	670	
08	前侧片划号*8	Sd sườn*4*2	C	手工	52	385.8	554	
09	前中腰接里布暗线*4	Cán chấp đáp lót eo TT*4	B	平车	30	239.1	960	
10	前中腰压倒边明线*4	Mí đáp eo sườn TT tăng cường*4	B	平车	24	191.3	1200	
11	烫前中腰*4	Là êm eo sườn TT*4	B	手烫	18	143.5	1600	
12	前中腰打洞记号*16	SD bổ khuy eo TT*8*2	B	手工专车	32	255.0	900	
13	前中腰打一字洞*16	Bổ khuy eo TT*8*2	B	专车	48	382.6	600	
14	前中腰穿腰带*2	Luồn dây eo TT*2	C	手工	36	267.1	800	
15	前中腰固定腰带及接里布暗线	Ghim dây eo TT, cán lót đáp eo	B	平车	62	494.1	465	
16	前切开暗线*4上下	Cán chấp sườn TT trên dưới*4	B	平车	36	286.9	800	
17	前腰折暗线*2	Máy lỳ eo TT*2	B	平车	58	462.3	497	
18	前中腰暗线一段	Cán chấp eo TT 1 đoạn	B	平车	25	199.3	1152	
19	前切开烫开股及前袖笼烫衬及烫折前下	Là rẽ sườn TT, là lỳ, là rẽ eo, là gấp gấu, là	B	手烫	67	534.0	430	
20	肩边缝暗线连	Cán chấp sườn+vai	B	平车	95	757.2	303	
21	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	30	239.1	960	
22	上领暗线	Tra cổ chính lót, sd	A	平车	107	897.7	269	
23	挂面及后领贴暗线*2	Cán chấp nẹp vào đáp cổ*2	B	平车	22	175.3	1309	
24	面里领圈开股及挂面烫开股	Là rẽ vòng cổ + là rẽ đáp cổ*2	B	手烫	30	239.1	960	
25	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	A	平车	54	453.1	533	
26	上袖暗线	Tra tay	A	平车	105	881.0	274	
27	袖笼车牵条布	Máy ken vai	B	平车	42	334.7	686	
28	门襟连后领贴车滚边暗线	Máy dây viền nẹp, cổ	B	平车	38	302.9	758	
29	合挂里连后领贴暗线	Lồng lót nẹp, cổ	A	平车	101	847.4	285	
30	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	115	964.9	250	
31	合下摆及固定*10及门襟摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 10, mí gấu 1 đoạn	A	平车	94	788.7	306	
32	翻转全件	Lộn áo	C	手工	36	267.1	800	
33	里袖底车封口	Mí bụng tay	B	平车	30	239.1	960	
34	风眼记号*1	SD bổ khuy nẹp*1	C	手工专车	17	126.1	1694	
35	开风眼*1及打结*1	Đánh khuy*1, di bộ*1	B	专车	19	151.4	1516	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	667.8	320	
后片*4		Thân sau trên*4						
A01	后片划号*2	SD TS*2	C	手工	25	185.5	1152	
A02	后侧片划号*2	SD sườn TS*2	C	手工	25	185.5	1152	
A04	后中暗线	Cán chấp giữa sau trên	B	平车	24	191.3	1200	
A05	后腰折暗线*2	Máy lỳ eo TS trên*2	B	平车	34	271.0	847	
A07	后切开暗线*2	Cán chấp sườn TS*2	B	平车	32	255.0	900	
A08	后领圈及后袖笼烫衬条及烫烫后中,后切	Là rẽ giữa sau, là sườn, là mềch vn TS, vc	B	手烫	32	255.0	900	
A09	后中腰接里布暗线上	Cán chấp đáp eo lót trên	B	平车	18	143.5	1600	
A10	后中腰接里布暗线上	Mí đáp eo lót tăng cường trên	B	平车	15	119.6	1920	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-264B**

DATE: **27/9/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.25** **9.25**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
A11	后中腰烫平	B		手燙	9	71.7	3200	
	后片*6	Thân sau dưới*6						
B01	后片划号*6下	SD TS dưới*6	C	手工	42	311.6	686	
B02	前后片切修下	Chém TT+TS	C	手工	24	178.1	1200	
B03	后中*1, 后切开*4暗线	Cán chắp giữa sau*1, sườn TS*4	B	平车	40	318.8	720	
B04	后中腰接里布暗线上	Cán chắp đáy eo lót dưới	B	平车	18	143.5	1600	
B05	后中腰接里布暗线上	Mí đáy eo lót tăng cường dưới	B	平车	15	119.6	1920	
B06	烫后中,后切开及后中腰,烫折后下摆	Là rẽ giữa sau, là sườn TS, là đáy eo, là gấu	B	手燙	30	239.1	960	
B07	后中腰打一字洞记号*8*2	SD bố khuy eo TS*8*2	C	手工专车	32	237.4	900	
B08	后中腰打一字洞*8*2	Bố khuy đáy eo TS*8*2	B	专车	48	382.6	600	
B09	接后中腰暗线	Cán chắp eo TS	B	平车	28	223.2	1029	
B10	后中腰穿腰绳带	Luồn dây đai eo	C	手工	40	296.8	720	
B11	后中腰固定腰绳带及接里布暗线	Ghim dây đai eo, cán đáy eo	B	平车	50	398.5	576	
	绳织	Dây trang trí						
C01	车含翻绳织	Máy lộn dây trang trí tay, eo	B	平车	37	294.9	778	
C02	烫平绳织	Là dây trang trí	B	手燙	11	87.7	2618	
	袖子*4	Tay*4						
D01	袖片划号*4	SD tay*4	C	手工	50	371.0	576	
D02	袖子切修*4	Chém tay*4	C	手工	24	178.1	1200	
D03	袖切开暗线	Cán chắp sống tay	B	平车	47	374.6	613	
D04	开外袖叉含修翻*4	Chặn sê gấu tay, sửa lộn*4	B	平车	50	398.5	576	
D05	袖叉贴划号含剪*2	SD đáy sê tay*2	C	手工	15	111.3	1920	
D06	车袖叉贴摆脚含修翻*4	Chặn đáy sê tay sửa lộn*4	B	平车	50	398.5	576	
D07	袖叉贴烫平*2	Là êm đáy sê tay*2	B	手燙	14	111.6	2057	
D08	袖切开股烫及袖口及烫平袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay, là sê tay	B	手燙	46	366.6	626	
D09	袖叉开一字洞记号*8*2	SD bố khuy tay*8*2	C	手工专车	32	237.4	900	
D10	袖叉贴开一字洞*8*2	Bố khuy tay*8*2	B	专车	48	382.6	600	
D11	袖叉上袖叉贴暗线*2	Tra đáy sê tay*2	B	平车	38	302.9	758	
D12	袖叉贴穿袖绳*2	Luồn dây khuy tay*2	C	手工	36	267.1	800	
D13	袖叉固定袖绳*2	Chặn dây khuy tay*2	B	平车	24	191.3	1200	
D14	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B	平车	42	334.7	686	
D15	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	207.2	1108	
D16	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	13	103.6	2215	
	领子*2	Cổ*2						
E01	领子模板暗线	Cán chắp sống cổ (biểu mẫu)	B	专车	25	199.3	1152	
E02	领片划号*2	Sd cổ*2	C	手工	20	148.4	1440	
E03	领子切修半边缝份	Chém sửa lộn miệng cổ	C	平车	18	133.6	1600	
E04	领子压倒边	Mí sống cổ 1/16	B	平车	21	167.4	1371	
E05	烫领子	Là sống cổ	B	手燙	17	135.5	1694	
E06	领口车一道	Ghim miệng cổ*1	C	平车	11	81.6	2618	
E07	后领贴划号*1	SD đáy cổ*1	C	手工	15	111.3	1920	
E08	商标车尺码压线*1	Mí móc cỡ vào móc chính*1	B	平车	13	103.6	2215	
E09	后商标车商标压线*1	Mí móc chính vào đáy móc*1	B	平车	23	183.3	1252	
	里布	Lót						
F01	后中腰接里布	Cán chắp giữa sau	B	平车	25	199.3	1152	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-264B**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **27/9/2016**

VN IE OUTPUT: **9.25** **9.25**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用 配件 及其他
F02	里后切并暗线	Can chắp sườn TS lót		平车	36	286.9	800	
F03	里后中固定活折,固定边缝标	Ghim ly giữa sau, ghim mác sườn		平车	24	191.3	1200	
F04	里肩边缝暗线	Can chắp vai+sườn (lót)		平车	48	382.6	600	
F05	里袖切并袖暗线	Can chắp sống tay, tròn tay lót		平车	44	350.7	655	
F06	上里袖暗线	Tra lót tay lót		平车	72	573.8	400	
F07	烫里布	Là lót áo		手烫	36	286.9	800	
	Total				3480	27,567	8.28	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyền may	穿車(秒)		
平車作 業	2110			
雙針平 作業	0			
特種平 作業	0	253		
手燙作 業	434			
手工作 業	570	113		
登記工 時(秒)	3114	366		
Tổng thời 出數(件) (SLCN)	9.25	78.7		
總合計 時(秒) Tổng	3480		總出數: Tổng LSCN	8.28

製表人: 阿草